

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ - BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty là: 422.490.370.000 VND, tương đương 42.249.337 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.500 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.

- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.337 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.

- Mua bán và vận chuyển hàng hóa, dịch vụ vận tải đường bộ, đường biển, đường hàng không.

Kinh doanh bất động sản.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010

3. Tổng số lao động:

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 773 người, lao động trực tiếp: 1.257 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng TP.HCM. THÁNG 01 NĂM 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty là: 422.498.370.000 VNĐ, tương đương 42.249.837 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.500 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.337 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số lao động : 2.060 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 773 người, lao động trực tiếp: 1.287 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá kế hoạch (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá kế hoạch).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10 năm

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền

vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

(ngòai lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	130		8,997,732,597	7,799,163,457
2. Thuế GTGT được khấu trừ	131		2,442,756,148	3,697,434,167
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	132			1,205,840,017
4. Tài sản ngắn hạn khác	133	V.03	1,690,175,498	
	134		1,864,780,251	2,895,891,273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	208		341,169,828,136	398,943,342,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn với bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	215			
II. Tài sản cố định	220		294,032,039,310	338,309,656,964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	266,207,027,214	292,336,007,844
- Nguyên giá	222		676,305,230,738	607,317,503,740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410,098,203,524)	(314,991,495,896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	6,209,103,248	19,716,580,587
- Nguyên giá	225		8,383,792,367	60,637,322,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,174,689,119)	(40,920,741,597)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		838,290,912,773	771,413,911,569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63,239,001,173	46,046,664,222
1. Tiền	111	V.01	63,239,001,173	46,046,664,222
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	30,000,000,000	50,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287,086,535,898	176,526,393,177
1. Phải thu khách hàng	131		248,342,536,872	153,553,566,789
2. Trả trước cho người bán	132		27,066,188,473	22,136,971,034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17,787,755,769	7,477,583,479
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,109,945,216)	(6,641,728,125)
IV Hàng tồn kho	140		451,967,653,105	491,041,688,713
1. Hàng tồn kho	141	V.04	453,811,653,105	500,427,448,713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,844,000,000)	(9,385,760,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,997,722,597	7,799,165,457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,442,766,148	3,697,434,167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,205,840,017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,690,175,498	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,864,780,951	2,895,891,273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341,169,028,136	390,943,342,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		294,032,039,310	338,309,656,964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	266,207,027,214	292,526,007,844
- Nguyên giá	222		676,305,230,738	607,517,503,740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410,098,203,524)	(314,991,495,896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	6,209,103,248	19,716,580,587
- Nguyên giá	225		8,383,792,367	60,637,322,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,174,689,119)	(40,920,741,597)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,633,374,713	11,622,994,669
- Nguyên giá	228		17,222,319,760	17,222,319,760
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,588,945,047)	(5,599,325,091)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10,982,534,135	14,444,073,864
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	34,320,000
- Nguyên giá	241		2,891,645,000	2,891,645,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2,891,645,000)	(2,857,325,000)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45,219,810,000	47,558,810,000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,740,810,000	7,740,810,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	53,544,998,000	55,718,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(16,065,998,000)	(15,900,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,917,178,826	5,040,555,132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,684,625,980	1,433,768,289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		232,552,846	3,606,786,843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,179,459,940,909	1,162,357,253,665

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Vũ Quốc Anh

Nguyễn Minh Thiện

NGUYỄN NGỌC TUẤN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		504,079,664,556	607,455,575,704
I. Nợ ngắn hạn	310		454,344,400,494	512,737,799,531
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	288,704,960,888	386,275,888,130
2. Phải trả người bán	312		53,377,346,273	36,627,300,490
3. Người mua trả tiền trước	313		2,489,355,273	5,940,551,535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,892,242,104	17,994,816,451
5. Phải trả người lao động	315		43,965,796,517	45,354,870,116
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14,485,724,762	8,902,373,316
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17,722,753,005	10,531,257,032
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		17,706,221,672	1,110,742,461
II. Nợ dài hạn	320		49,735,264,062	94,717,776,173
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		2,010,000,000	4,710,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	45,617,364,706	87,899,876,817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,107,899,356	2,107,899,356
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		675,380,276,353	554,901,677,961
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	675,380,276,353	554,901,677,961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		422,498,370,000	250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,050,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		422,704,726	(1,715,188)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		65,441,618,211	12,111,423,020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,254,288,227	4,909,427,854
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		169,775,345,189	287,882,542,275
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,179,459,940,909	1,162,357,253,665

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Vũ Quốc Anh

Trang 11
Nguyễn Minh Chiến

NGUYỄN NGỌC TUẤN

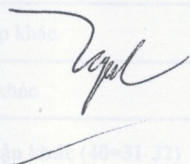
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

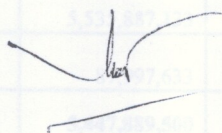
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		531,782,909	
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		496,852.26	155.257,23
_Ngoại tệ EUR		3.11	2,86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thiện

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc




NGUYỄN NGOC TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	832,043,453,542	688,894,362,054	2,701,049,971,350	2,503,839,947,856
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	197,370,317	221,219,752	1,396,545,384	7,530,659,461
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	831,846,083,225	688,673,142,302	2,699,653,425,966	2,496,309,288,395
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	744,480,655,969	526,249,095,814	2,327,437,273,011	1,865,414,176,290
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87,365,427,256	162,424,046,488	372,216,152,955	630,895,112,105
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6,571,875,799	8,791,173,307	18,485,544,130	52,608,692,283
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	9,667,863,901	12,654,501,836	41,940,130,017	74,931,113,347
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9,991,387,002	10,970,917,357	37,530,031,142	45,690,756,936
8.	Chi phí bán hàng	24		10,639,022,145	57,124,642,390	93,530,838,327	184,598,943,735
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,133,648,739	28,817,497,750	80,051,958,743	96,091,068,758
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,496,768,270	72,618,577,819	175,178,769,998	327,882,678,548
11.	Thu nhập khác	31		5,535,887,133	2,769,182,725	11,523,228,810	5,777,864,067
12.	Chi phí khác	32		87,997,633	138,179,870	1,488,392,040	148,179,920
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,447,889,500	2,631,002,855	10,034,836,770	5,629,684,147
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50,944,657,770	75,249,580,674	185,213,606,768	333,512,362,695
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11,886,164,443	10,009,908,103	44,395,601,693	42,292,755,855
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		(577,089,616)		(577,089,616)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39,058,493,327	64,662,582,955	140,818,005,075	290,642,517,224
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP HCM, ngày 20 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Quốc Anh

Nguyễn Minh Thiện

NGUYỄN NGOC TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,051,680,016,292	2,867,768,057,453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(806,273,064,062)	(711,106,181,320)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(187,272,522,886)	(149,268,909,935)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(38,416,487,054)	(43,810,017,622)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(43,744,191,884)	(30,434,900,328)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		136,806,452,651	183,295,177,304
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(312,189,946,882)	(262,695,574,132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,800,590,256,175	1,853,747,651,420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(645,579,455)	(1,235,931,105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,879,732,909	657,221,776
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,000,000,000)	(244,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,000,000,000	194,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,400,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,400,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,286,256,905	7,433,989,315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28,520,410,359	(43,144,720,014)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(11,557,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,583,618,144	27,911,668,899
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,836,271,610,008)	(1,885,547,179,699)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,811,699,548,864)	(1,857,635,510,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		17,411,117,670	(47,032,579,394)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,046,664,222	93,164,435,899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(218,780,719)	(85,192,283)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		63,239,001,173	46,046,664,222

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Vũ Quốc Anh

Nguyễn Minh Chiến



Vũ Quốc Anh

Nguyễn Minh Chiến

NGUYỄN NGỌC TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	3,951,607,095	2,652,018,236
- Tiền gửi ngân hàng	57,188,921,054	18,992,981,808
- Tiền đang chuyển	2,098,473,024	24,401,664,178
Tổng cộng	63,239,001,173	46,046,664,222
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi ngắn hạn	30,000,000,000	50,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	30,000,000,000	50,000,000,000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	17,787,755,769	7,477,583,479
Tổng cộng	17,787,755,769	7,477,583,479
04 - Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	284,630,079,294	342,122,564,531
- Công cụ, dụng cụ	1,176,743,681	4,269,640,827
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	167,125,670,328	153,620,736,962
- Hàng hoá	879,159,802	414,506,393
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	453,811,653,105	500,427,448,713
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
	(1,844,000,000)	(9,385,760,000)
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,690,175,498	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
Tổng cộng	1,690,175,498	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

31/12/2010

01/01/2010

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Tổng cộng

07 - Phải thu dài hạn khác

31/12/2010

01/01/2010

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Tổng cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Stt	Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	I. Nguyên giá TSCĐ					
	1. Số dư đầu kỳ	137,722,355,194	452,319,170,360	14,520,730,432	2,955,247,754	607,517,503,740
	2. Số tăng trong kỳ	3,986,609,169	81,063,445,991	2,574,776,952	420,480,000	88,045,312,112
	Trong đó: - Mua sắm mới	3,986,609,169	28,809,916,174	2,574,776,952	420,480,000	35,791,782,295
	Do thuê TC chuyển sang		52,253,529,817			52,253,529,817
	3. Số giảm trong kỳ	6,478,742,969	12,456,737,795	184,752,000	137,352,350	19,257,585,114
						0
	4. Số dư cuối kỳ	135,230,221,394	520,925,878,556	16,910,755,384	3,238,375,404	676,305,230,738
	II. Giá trị hao mòn					
	1. Số dư đầu kỳ	71,748,356,682	232,759,710,509	7,854,519,786	2,628,908,919	314,991,495,896
	2. Số tăng trong kỳ	12,775,676,575	97,675,237,709	2,126,459,253	242,334,696	112,819,708,233
	- Tăng mới	12,775,676,575	55,183,840,103	2,126,459,253	242,334,696	70,328,310,627
	Do thuê TC chuyển sang		42,491,397,606			42,491,397,606
	3. Số giảm trong kỳ	5,511,067,655	11,910,726,775	184,752,000	106,454,175	17,713,000,605
	Trong đó: - TL, nhượng bán	5,511,067,655	11,910,726,775	184,752,000	106,454,175	17,713,000,605
	4. Số dư cuối kỳ	79,012,965,602	318,524,221,443	9,796,227,039	2,764,789,440	410,098,203,524
						0
	III. Giá trị còn lại					
	1. Số dư đầu kỳ	65,973,998,512	219,559,459,851	6,666,210,646	326,338,835	292,526,007,844
	2. Số dư cuối kỳ	56,217,255,792	202,401,657,113	7,114,528,345	473,585,964	266,207,027,214

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

STT	Nhóm TSCĐ			
		Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số dư đầu kỳ	60,637,322,184		60,637,322,184
2	Số tăng trong kỳ			0
	Trong đó: - Mua sắm mới			
3	Số giảm trong kỳ	52,253,529,817		52,253,529,817
4	Số dư cuối kỳ	8,383,792,367		8,383,792,367
	Trong đó: - Đã khấu hao hết			
II	Giá trị hao mòn			
1	Số dư đầu kỳ	40,920,741,597		40,920,741,597
2	Số tăng trong kỳ	3,745,345,128		3,745,345,128
3	Số giảm trong kỳ	42,491,397,606		42,491,397,606
4	Số dư cuối kỳ	2,174,689,119		2,174,689,119
III	Giá trị còn lại			
1	Số dư đầu kỳ	19,716,580,587		19,716,580,587
2	Số dư cuối kỳ	6,209,103,248		6,209,103,248

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

STT	Nhóm TSCĐ				
		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	9,238,312,511	1,348,265,155	6,635,742,094	17,222,319,760
2	Số tăng trong kỳ				
	Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
	- Tăng mới				
3	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	9,238,312,511	1,348,265,155	6,635,742,094	17,222,319,760
	Trong đó: - Đã khấu hao hết				
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	613,921,715	804,413,641	4,180,989,735	5,599,325,091
1	Số tăng trong kỳ	211,550,691	114,495,056	663,574,209	989,619,956
2	Tăng do chuyển từ MMTB sang				
3	Số giảm trong kỳ				
4	Số dư cuối kỳ	825,472,406	918,908,697	4,844,563,944	6,588,945,047
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	8,624,390,796	543,851,514	2,454,752,359	11,622,994,669
2	Số dư cuối kỳ	8,412,840,105	429,356,458	1,791,178,150	10,633,374,713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

31/12/2010

01/01/2010

10,982,534,135

14,444,073,864

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình

+

Tổng cộng

10,982,534,135

14,444,073,864

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2010
Nguyên giá BĐS đầu tư	2,891,645,000			2,891,645,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2,891,645,000			2,891,645,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2,857,325,000	34,320,000		2,891,645,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2,857,325,000	34,320,000		2,891,645,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	34,320,000			0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	34,320,000			
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu

31/12/2010

01/01/2010

53,544,998,000

55,718,000,000

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Tổng cộng

53,544,998,000

55,718,000,000

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước

31/12/2010

01/01/2010

1,684,625,980

1,433,768,289

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình

- Sửa chữa lớn TSCĐ

- Lợi thế doanh nghiệp

Tổng cộng

1,684,625,980

1,433,768,289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	288,704,960,888	386,275,888,130
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
-		
Tổng cộng	288,704,960,888	386,275,888,130
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,857,917,544	805,111,475
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	232,110,786	3,680,135,912
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		188,425,938
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,299,664,475	11,061,442,843
- Thuế thu nhập cá nhân	502,549,299	2,258,869,413
- Các loại thuế khác		830,870
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	15,892,242,104	17,994,816,451
17 - Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	14,485,724,762	8,902,373,316
Tổng cộng	14,485,724,762	8,902,373,316
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	2,722,042,562	2,418,111,951
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội		20,486,355
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về CPH	174,835,866	723,647,492
- Nhập quỹ công đoàn	447,922,864	421,534,845
- Nhận vốn liên doanh	199,375,000	199,375,000
- Giữ tiền quỹ công đoàn	400,030,000	389,515,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,778,546,713	6,358,586,389
Tổng cộng	17,722,753,005	10,531,257,032
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 - Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	6,619,223,831	39,213,707,026
- Vay đối tượng khác	37,331,627,240	44,450,627,240
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	1,666,513,635	4,235,542,551
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	45,617,364,706	87,899,876,817

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	CL tỷ giá/Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	20,849,741,061	11,721,423,020	4,519,427,854		32,414,514,220	269,505,106
Tăng vốn trong năm trước	50,000,000,000	(20,849,741,061)				(29,150,258,939)	
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển năm trước							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ quỹ thưởng Ban quản lý điều hành lợi nhuận năm trước							
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước			390,000,000	390,000,000	(1,715,188)	(780,000,000)	(1,715,188)
Quỹ KT - PL						(625,000,000)	(625,000,000)
Đã theo kiểm toán NN						(4,619,230,230)	(4,619,230,230)
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt							
Chi thưởng cho Ban quản lý điều hành từ quỹ thưởng HĐQT năm trước							
Lãi trong năm trước						290,642,517,224	290,642,517,224
Số dư cuối năm trước	250,000,000,000	-	12,111,423,020	4,909,427,854	(1,715,188)	287,882,542,275	554,901,677
Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	-	12,111,423,020	4,909,427,854	(1,715,188)	287,882,542,275	554,901,677
Tăng vốn trong năm nay	172,498,370,000					(172,498,370,000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ quỹ thưởng Ban quản lý điều hành lợi nhuận năm nay						(20,751,776,597)	(20,751,776,597)
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm nay			53,330,195,191	12,344,860,373		(65,675,055,564)	
CL tỷ giá					424,419,914		424,419,914
Cổ phiếu quỹ						(12,050,000)	(12,050,000)
Trả cổ tức năm nay bằng tiền mặt							
Chi thưởng cho Ban quản lý điều hành từ quỹ thưởng HĐQT năm nay							
Lãi trong năm nay						140,818,005,075	140,818,005,075
Số dư ngày 31/12/2010	422,498,370,000	-	65,441,618,211	17,254,288,227	422,704,726	169,775,345,189	675,380,276

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của các cổ đông	422,498,370,000	250,000,000,000
Vốn tự bổ sung		

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ 1,205

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

	31/12/2010	01/01/2010
Đãi cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250,000,000,000	250,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	172,498,370,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	422,498,370,000	250,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

d. Cổ tức

	31/12/2010	01/01/2010
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	-	-
÷ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	42,249,837	25,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	42,249,837	25,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,205	-
+ Cổ phiếu phổ thông	1,205	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,249,837	25,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	42,249,837	25,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	100,402,128,110	18,131,593,335
- Quỹ đầu tư phát triển	65,441,618,211	12,111,423,020
- Quỹ dự phòng tài chính	17,254,288,227	4,909,427,854
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	17,706,221,672	1,110,742,461

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**23 - Nguồn kinh phí**

	31/12/2010	01/01/2010
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài

	31/12/2010	01/01/2010
--	------------	------------

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,701,049,971,350	2,503,839,947,856
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2,701,049,971,350	2,503,839,947,856
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1,396,545,384	7,530,659,461
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,396,545,384	7,530,659,461
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2,699,653,425,966	2,496,309,288,395
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2,699,653,425,966	2,496,309,288,395
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2010	Năm 2009
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,327,437,273,011	1,865,414,176,290
Tổng cộng	2,327,437,273,011	1,865,414,176,290
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2010	Năm 2009
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,485,544,130	52,608,692,283
Tổng cộng	18,485,544,130	52,608,692,283
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	37,530,031,142	45,690,756,936
- Chi phí tài chính khác	4,410,098,875	29,240,356,411
Tổng cộng	41,940,130,017	74,931,113,347
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44,395,601,693	42,292,755,855
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44,395,601,693	42,292,755,855

a. Lợi nhuận từ HĐKD	185,213,606,768	
b. Khoản thu nhập lại trừ không tính thuế TNDN	7,631,200,000	
- Lãi cổ tức Cty Phước Hòa	2,200,000,000	
- Cổ tức Cty CP XNK Bến Tre	19,200,000	
- Cổ tức Cty May Sài Gòn	12,000,000	
- Lợi nhuận được chia từ Cty liên doanh Yokohama	5,400,000,000	
c. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a-b)	177,582,406,768	
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành = c x 25%	44,395,601,693	

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(577,089,616)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(577,089,616)

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,570,545,019,455	1,924,779,149,864
- Chi phí nhân công	159,993,673,276	170,021,103,481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	75,097,595,711	85,137,137,090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,954,673,675	44,272,497,187
- Chi phí khác bằng tiền	66,540,336,711	75,653,048,597
Tổng cộng	2,912,131,298,828	2,299,862,936,219

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng	Năm 2010	Năm 2009
---	-----------------	-----------------

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

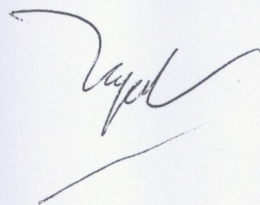
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

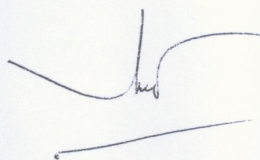
Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc









Vũ Quốc Anh

Nguyễn Minh Chiên

NGUYỄN NGỌC TUẤN